

**BÁO CÁO THỌ ỜNG NIÊN  
NĂM 2015**

# I. LỊCH SỬ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

## 1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch : Công ty cổ phần Viglacera Đông Anh
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số : 0101412313
- Vốn điều lệ : 10.049.740.000, đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu :
  - + Tổng Công ty Viglacera : 5.125.500.000, đồng - tỷ lệ 51%
  - + Vốn góp của đối tượng khác : 4.924.240.000, đồng - tỷ lệ 49%
- Địa chỉ : Tổ 35 thị trấn Đông Anh – Hà Nội
- Số điện thoại : 043 8832 400 Số Fax : 043 8835 465
- Địa chỉ website : Viglaceradonganah.com
- Mã cổ phiếu : DAC

## 2. Quá trình hình thành và phát triển

- Công ty thành lập tháng 8/1958, tiền thân là Xí nghiệp Gạch ngói 382 Đông Anh, là một đơn vị thuộc Tổng cục hậu cần — Bộ Quốc phòng.

- Năm 1959 Xí nghiệp Gạch ngói 382 Đông Anh chuyển về Bộ Xây dựng thuộc Liên hiệp các xí nghiệp Gạch ngói sành sứ xây dựng — Bộ Xây dựng.

- Năm 1995, Xí nghiệp Gạch ngói 382 Đông Anh đổi tên thành Công ty Gốm xây dựng 382 Đông Anh trực thuộc Tổng công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng (Quyết định số 74/BXD-TCLĐ ngày 18 tháng 02 năm 1995 của Bộ tr- ởng Bộ Xây Dựng).

- Năm 2001, Công ty Gốm xây dựng 382 Đông Anh đ- ợc sáp nhập vào Công ty Gốm xây dựng Từ Sơn - là đơn vị trực thuộc Công ty Gốm xây dựng Từ Sơn, hạch toán kinh tế phụ thuộc.

- Từ khi mới thành lập, Xí nghiệp sản xuất với quy mô nhỏ, công nghệ sản xuất gạch ngói thủ công lạc hậu, năng suất thấp, sản l- ợng đạt 3 ÷ 4 tr.viên/năm. Năm 1969 đầu t- mở rộng xí nghiệp với công nghệ nung lò vòng tạo hình bằng máy EG5 và hệ tạo hình Tiệp Khắc, phơi tự nhiên ngoài trời dùng phên nửa che đậy, sản l- ợng đ- ợc nâng lên 9 ÷ 10 tr.viên/năm. Từ năm 1993 đến 1995, Nhà máy đầu t- chiều sâu đổi mới công nghệ sản xuất, đến nay đã hoàn thiện với thiết bị sản xuất đồng bộ, công nghệ lò sấy nung tuynel liên hợp, tạo hình gạch mộc bằng máy đùn ép có hút chân không của Italia, hệ thống nhà phơi kính, công suất thiết kế ban đầu của Nhà máy là: 40 tr.viên/năm.

- Năm 2003, Nhà máy Gốm xây dựng Đông Anh được tách ra khỏi Công ty Gốm xây dựng Từ Sơn để cổ phần hoá theo Quyết định số 1207/QĐ-BXD ngày 09/9/2003 của Bộ trưởng Bộ xây dựng, đổi tên thành Công ty cổ phần gốm xây dựng Đông Anh ( viết tắt là DAC) và chính thức đi vào hoạt động theo mô hình cổ phần hoá từ ngày 01/10/2003 với vốn điều lệ 7,5 tỷ đồng;

Công ty đã chính thức niêm yết 750.000 cổ phiếu trên Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội từ ngày 20/9/2006 theo Quyết định số 16/QĐ-TTGDHN ngày 12/9/2006 của Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Công ty đổi tên thành Công ty cổ phần Viglacera Đông Anh từ tháng 2/2007.

Công ty đã niêm yết bổ sung lần 1: 254.974 cổ phiếu trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội từ ngày 10/3/2009 theo công văn số 264/TB-TTLK ngày 06/3/2009 của

Trung tâm Lưu ký Chứng khoán về việc lưu ký chứng khoán đăng ký bổ sung cổ phiếu DAC của Công ty cổ phần Viglacera Đông Anh.

### **3. Ngành nghề kinh doanh**

- + Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng đất sét nung và các loại VLXD khác,
- + Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm cơ khí.
- + Xây lắp các công trình công nghiệp và dân dụng.
- + Chuyển giao công nghệ kỹ thuật sản xuất vật liệu xây dựng, gạch ngói đất sét nung.
- + Kinh doanh vận tải.
- + Kinh doanh và đầu tư bất động sản.
- + Kinh doanh dịch vụ Du lịchữ hành nội địa, quốc tế.
- + Khai thác và chế biến nguyên nhiên vật liệu sản xuất VLXD

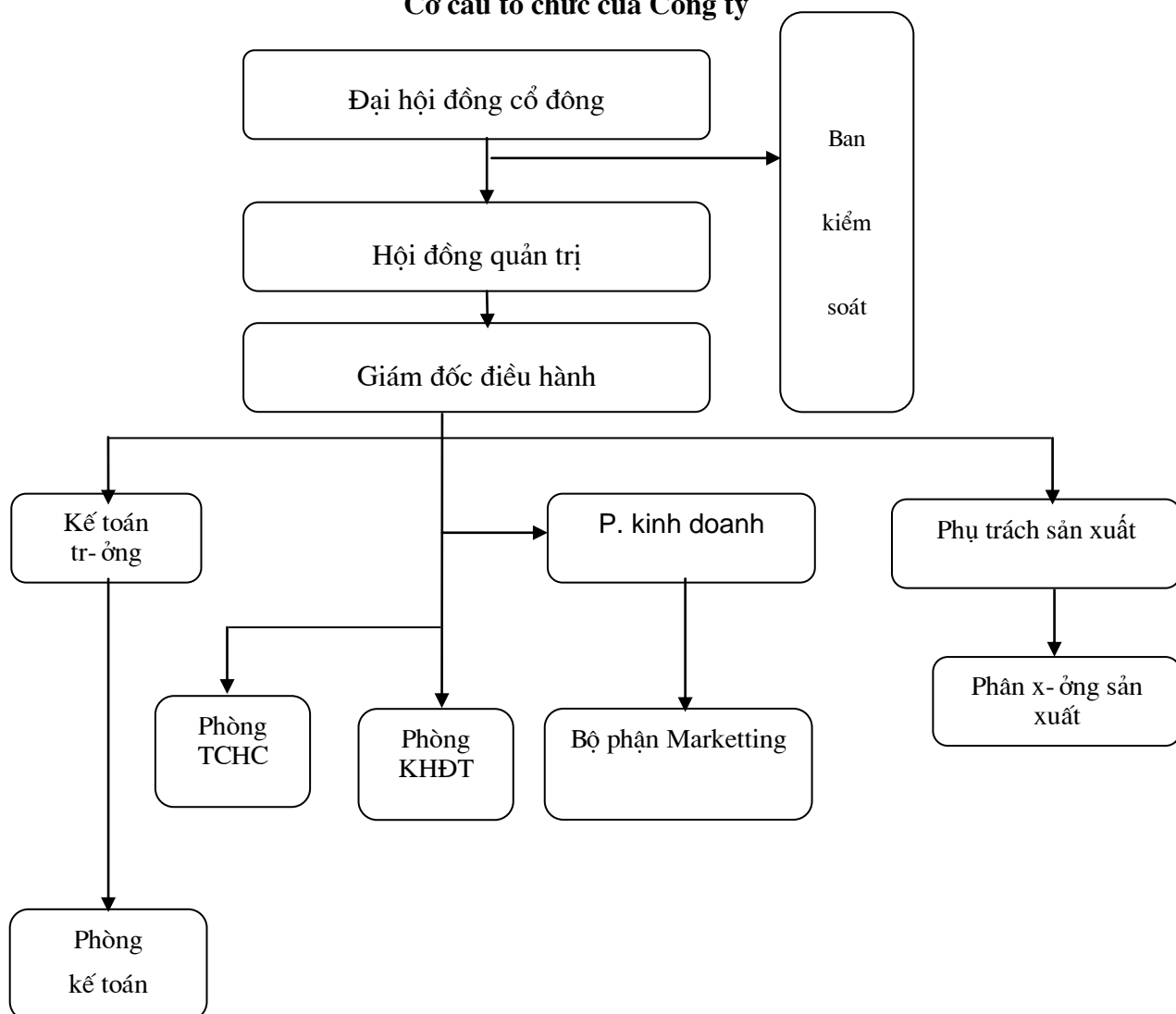
Hiện tại, lĩnh vực kinh doanh chủ yếu của Công ty là Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng đất sét nung; Chuyển giao công nghệ kỹ thuật sản xuất vật liệu xây dựng, gạch ngói đất sét nung. Tuy nhiên, trong dài hạn, Công ty đã xây dựng một chiến lược kinh doanh đa ngành nghề. Theo đó, một mặt, Công ty không ngừng nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng bằng việc đầu tư phát triển theo chiều sâu nhằm nâng cao chất lượng và đa dạng hoá sản phẩm để đáp ứng ngày càng tốt nhu cầu thị trường.

Công ty tiếp tục đầu tư để tham gia các lĩnh vực kinh doanh khác trong thời gian tới. Cụ thể là, Công ty không ngừng nâng cao năng lực trong lĩnh vực cơ khí, xây lắp, kinh doanh thương mại và dịch vụ ...

## **II. TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ**

Công ty cổ phần Viglacera Đông Anh tổ chức theo mô hình: Người thừa hành mệnh lệnh chỉ nhận mệnh lệnh qua một cấp trên trực tiếp. Người lãnh đạo thực hiện tất cả các chức năng quản trị, trực tiếp điều hành và chịu trách nhiệm mọi mặt của đơn vị mình. Các bộ phận trong Công ty (phòng, Phân x-ởng) có sự trao đổi, phối hợp để thực hiện nhiệm vụ, chức năng của mình đạt hiệu quả nhất

### Cơ cấu tổ chức của Công ty



### Tình hình lao động tại Công ty đến 31/12/2015

Stt	Trình độ	Số lượng lao động (người)
1	Trình độ Đại học và trên Đại học	15
2	Trình độ Cao đẳng, trung cấp	7
3	Công nhân kỹ thuật	34
4	Công nhân công nghệ	138
5	Phục vụ	32
	<b>Tổng số</b>	<b>226</b>

## 1. TÓM TẮT LÝ LỊCH CỦA CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

- 1.1. Họ và tên : Nguyễn Quý Tuấn**  
Chức vụ : Chủ tịch Hội đồng quản trị  
Giới tính : Nam  
Ngày tháng năm sinh : 07 /08/1965  
Nơi sinh : Hà Nội  
Quốc tịch : Việt Nam  
Địa chỉ thường trú : Phường Đại mẫu, Quận Nam Từ Liêm - Hà Nội  
Trình độ văn hóa : 10/10  
Trình độ chuyên môn : Kỹ sư vật liệu xây dựng
- 1.2. Họ và tên : Hoàng Kim Bồng**  
Chức vụ : Ủy viên HĐQT  
Giới tính : Nam  
Ngày tháng năm sinh : 06/3/1961  
Nơi sinh : Nguyên Lý, Lý Nhân, Hà Nam  
Quốc tịch : Việt Nam  
Địa chỉ thường trú : Số 112 Vĩnh Phúc 2, Cống Vị, Ba Đình, Hà Nội  
Trình độ văn hóa : 10/10  
Trình độ chuyên môn : Thạc sỹ quản trị kinh doanh
- 1.3. Họ và tên : Đỗ Hữu Thuyết**  
Chức vụ : Ủy viên HĐQT, Giám đốc  
Giới tính : Nam  
Ngày tháng năm sinh : 11/5/1970  
Nơi sinh : Văn Lâm, Hưng Yên  
Quốc tịch : Việt Nam  
Địa chỉ thường trú : Tổ 35, Thị trấn Đông Anh, TP. Hà Nội  
Trình độ văn hóa : 12/12  
Trình độ chuyên môn : Kỹ sư cơ khí
- 1.4. Họ và tên : Vũ Thị Bích Phượng**  
Chức vụ : Ủy viên HĐQT - Kế toán trưởng Công ty  
Giới tính : Nữ  
Ngày tháng năm sinh : 12/6/1974  
Nơi sinh : Đông Anh , Hà Nội  
Quốc tịch : Việt Nam  
Địa chỉ thường trú : Tổ 44 Thị trấn Đông Anh Hà Nội.  
Trình độ văn hóa : 12/12  
Trình độ chuyên môn : Cử nhân kinh tế
- 1.5. Họ và tên : Nguyễn Hoàng Giang**  
Chức vụ : Ủy viên HĐQT - Phụ trách sản xuất

Giới tính : Nam  
Ngày tháng năm sinh : 12/5/1974  
Nơi sinh : Hà Nội  
Quốc tịch : Việt Nam  
Địa chỉ thường trú : Số 514E6 Quỳnh Mai – Hai Bà Trưng – Hà Nội  
Trình độ văn hóa : 12/12  
Trình độ chuyên môn : Kỹ sư VLXD  
\* Số thành viên độc lập không điều hành : 02 người ( Ông : Nguyễn Quý Tuấn và Ông Hoàng Kim Bồng )

## **2. TÓM TẮT LÝ LỊCH CỦA CÁC THÀNH VIÊN BAN GIÁM ĐỐC**

**2.1. Họ và tên : Đỗ Hữu Thuyết**  
(Xem phần Hội đồng quản trị)

## **3. TÓM TẮT LÝ LỊCH CỦA CÁC THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT**

**3.1. Họ và tên : Trần Thị Minh Loan**  
Chức vụ : Trưởng Ban kiểm soát Công ty - Phó giám đốc Ban tài chính đầu tư Tổng công ty Viglacera  
Giới tính : Nữ  
Ngày tháng năm sinh : 26/9/1979  
Nơi sinh : Mê Linh - Vĩnh Phúc  
Quốc tịch : Việt Nam  
Địa chỉ thường trú : Phố Vĩnh phúc Ba Đình - Hà Nội  
Trình độ văn hóa : 12/12  
Trình độ chuyên môn : Thạc sỹ kinh tế

**3.2. Họ và tên : Vương Văn Cẩn**  
Chức vụ : Ủy viên Ban kiểm soát, Trưởng phòng TCHC Công ty cổ phần Viglacera Đông Anh  
Giới tính : Nam  
Ngày tháng năm sinh : 28/5/1958  
Nơi sinh : Uy Nỗ, Đông Anh, TP. Hà Nội  
Quốc tịch : Việt Nam  
Địa chỉ thường trú : Uy Nỗ, Đông Anh, TP. Hà Nội  
Trình độ văn hóa : 10/10  
Trình độ chuyên môn : Trung cấp VLXD

**3.3. Họ và tên : Lê Phi Hùng**  
Chức vụ : Ủy viên Ban kiểm soát  
Giới tính : Nam  
Ngày tháng năm sinh : 05/9/1987  
Nơi sinh : Hà Nội  
Quốc tịch : Việt Nam

Địa chỉ thường trú : Hà Nội

Trình độ văn hóa : 12/12

\* Số thành viên độc lập không điều hành : 02 người ( Bà Trần Thị Minh Loan; Ông Lê Phi Hùng)

### III. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Trong năm 2015, năm thứ hai của nhiệm kỳ 2013 – 2018, Hội đồng quản trị đã tập trung vào các nhiệm vụ cụ thể như sau:

- Chỉ đạo thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh theo Nghị quyết ĐHĐCĐ đã giao cho.
- Chỉ đạo triển khai kế hoạch hàng quý và biện pháp thực hiện nhằm đảm bảo thực hiện tốt Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông
- Chỉ đạo quản lý các nguyên nhiên vật liệu đầu vào như đất, than ; chỉ đạo nghiên cứu đốt các loại nguyên nhiên liệu có giá thành rẻ nhằm hạ giá thành sản phẩm
- Chỉ đạo chính sách bán hàng cho phù hợp với thị trường nhằm tiêu thụ bớt hàng tồn kho
- Chỉ đạo Giám đốc kiện toàn tổ chức bộ máy quản lý của Công ty nhằm phục vụ tốt nhất việc điều hành thực hiện nhiệm vụ kinh doanh của Công ty
- Chọn lựa đơn vị kiểm toán độc lập là Công ty TNHH hãng kiểm toán AASC kiểm toán báo cáo tài chính năm 2015
- Chỉ đạo và phê duyệt bộ kế hoạch và định mức kinh tế kỹ thuật năm 2015 của Công ty

#### \* Đánh giá chung

Năm 2015, Hội đồng quản trị Công ty chưa hoàn thành nhiệm vụ do Đại hội đồng cổ đông tín nhiệm giao phó. Ngành gạch ngói năm 2015 vẫn chưa có hiệu quả do điều kiện nội lực Công ty còn hạn chế cộng thêm những tác động khách quan của xã hội từ đó làm giảm đi hiệu quả chung toàn Công ty.

#### Kết quả thực hiện các chỉ tiêu chính năm 2015 như sau :

T T	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2015	Thực hiện năm 2015	% thực hiện so với KH năm 2015
1	Lợi nhuận trước thuế	Tr đồng	1.500	-6.413	
2	Doanh thu	Tr đồng	52.500	41.953	80%
3	Khấu hao	Tr đồng	4.973	4.835	97%
4	Tồn kho thành phẩm	Tr đồng	4.600	6.161	134%
5	Thu nhập bình quân	Đồng	5.004.000	4.943.000	98 %
6	Công nợ phải thu	Tr đồng	2.900	3.645	125%

#### 2. Tình hình tài chính năm 2015

Tình hình tài chính của Công ty không tốt trong năm 2015. Điều đó được thể hiện qua các chỉ tiêu sau:

DVT: Đồng

TT	Chỉ tiêu	01/01/2015	31/12/2015	Ghi chú
1	Tổng tài sản	41.857.051.367	33.637.768.661	
2	Nguồn vốn CSH	17.136.858.609	10.585.597.443	
3	Vay và nợ	24.720.192.758	23.052.171.218	
	- Vay và nợ ngắn hạn	24.597.117.758	21.760.636.218	
	- Vay và nợ dài hạn	123.075.000	1.291.535.000	

#### IV. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

##### 1. Tình hình tài chính

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2014	Năm 2015
<b>1. Khả năng thanh toán</b>			
- Hệ số thanh toán ngắn hạn	lần	0,55	0,53
- Hệ số thanh toán nhanh	lần	0,14	0,23
<b>2. Cơ cấu vốn</b>			
- Hệ số Nợ/Tổng tài sản	lần	0,59	0,68
- Hệ số Nợ/Nguồn vốn chủ sở hữu	lần	1,44	2,17
<b>3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</b>			
- Vòng quay hàng tồn kho	lần	3,48	6,8
<b>4. Khả năng sinh lời</b>			
- Hệ số LN sau thuế/Doanh thu thuần	%	1,57	-15
- Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	%	3,83	-60
- Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	1,57	-19

##### 2. Kết quả hoạt động kinh doanh

Trách nhiệm của Ban Giám đốc: Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm . Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.



- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

#### **Cam kết khác**

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC, ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán

### **3. Kế hoạch năm 2015**

#### **3.1 Về chất lượng sản phẩm :**

- Áp dụng tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm theo tiêu chuẩn nội bộ do Tổng công ty Viglacera ban hành đối với các sản phẩm của công ty .
- Kiểm soát chặt chẽ chất lượng các công đoạn sản xuất và chất lượng sản phẩm cuối cùng thông qua hoạt động của trường ban chất lượng và Ban nghiệm thu chất lượng.

- Phối hợp với viện NCPT Viglacera đánh giá định kỳ chất lượng sản phẩm hàng tuần và có giải pháp xử lý khắc phục kịp thời.

#### **3.2 Kiểm soát và tiết giảm chi phí :**

- Kiểm soát chặt chẽ giá, chất lượng và quy trình nhập xuất vật tư, nhập xuất thành phẩm.
- Thử nghiệm các mẫu nguyên liệu và đàm phán giảm giá nguyên liệu với nhà cung cấp, giảm chi phí nguyên liệu chính; giảm tiêu hao than, sử dụng than đảm bảo chất lượng, tiết giảm chi phí nhiên liệu; tiếp tục rà soát , sắp xếp lại lao động để tăng năng suất lao động.
- Thực hiện việc khoán chi phí sản xuất tới các bộ phận, rà soát hàng tháng, quy trách nhiệm cụ thể tới từng cá nhân, từng bộ phận đối với các chỉ tiêu sản lượng, chất lượng, thu hồi, hiệu quả.
- Thực hiện các biện pháp quản lý chặt chẽ, thực hiện đạt mục tiêu kế hoạch giá thành công xưởng.

### **3.3 Công tác dự trữ nguyên liệu**

- Công ty thực hiện việc tìm kiếm nhà cung cấp có nguồn cấp đủ số lượng cho sản xuất trong năm 2014, chất lượng và giá cả đầu vào hợp lý để giảm chi phí nguyên liệu.
- Bố trí lại kho bãi, tập kết dự trữ nguồn nguyên liệu đất sét tại kho Công ty và kho nhà cung cấp đảm bảo mức dự trữ tối thiểu cho sản xuất ổn định

### **3.4 Công tác khoa học công nghệ**

- Tập trung nghiên cứu lập phương án rà soát tìm bài phối liệu hợp lý và điều chỉnh lại khuôn đảm bảo chất lượng, tỷ lệ thu hồi, màu sắc và kích thước của sản phẩm nem 300, ngói 22.
- Nghiên cứu thử nghiệm khối xếp tầng cơ cấu ngói, giảm tỷ lệ gạch xây.
- Thắt chặt quản lý công nghệ hơn nữa nhằm tăng tỷ lệ thu hồi.

### **3.5 Phối hợp công tác kinh doanh**

- Thực hiện đẩy mạnh tối đa sản lượng bán, hướng tới mục tiêu kế hoạch năm. Trên cơ sở bám sát cơ cấu sản xuất và bán lượng tồn kho để giải phóng mặt bằng bãi thành phẩm.
- Đánh giá thực hiện hợp đồng theo từng tháng, quý đối với bộ phận Kinh doanh chi tiết theo sản phẩm, doanh thu, tiến độ dòng tiền, thu nợ để đạt được mục tiêu kế hoạch đề ra.
- Bộ phận kinh doanh đảm bảo các chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh trên cơ sở kế hoạch khoán chi phí xăng xe, chi phí chăm sóc khách hàng và công tác phí theo đúng quy định của Công ty.

- Tiếp tục tuyển dụng bổ sung nhân viên tiêu thụ có năng lực đáp ứng nhu cầu kinh doanh.
- Tổ chức bán hàng, mở rộng thị trường (đặc biệt là thị trường dòng sản phẩm ngói 22), bán hàng qua đại lý, nâng cao dịch vụ chăm sóc khách hàng.

### **3.6 Công tác khác**

- Nghiên cứu sản xuất sản phẩm : Gạch xây không trát, gạch lá dứa, gạch hoa trang trí, gạch thông gió trang trí và các sản phẩm có lãi khác để thay thế gạch xây 2 lỗ truyền thống.
- Lập kế hoạch và tổ chức đào tạo cán bộ quản lý, nâng cao nghiệp vụ, đào tạo lại công nhân kỹ thuật.
- Phát huy vai trò của Công đoàn, Ban thanh tra nhân dân trong việc kiểm soát hoạt động SXKD.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh**

### **Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh được lập ngày 20 tháng 01 năm 2015 từ trang 06 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

### ***Trách nhiệm của Ban Giám đốc***

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### ***Ý kiến của kiểm toán viên***

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### ***Vấn đề cần nhấn mạnh***

Chúng tôi lưu ý người đọc đến thuyết minh số 11 “Thuế và các khoản phải nộp nhà nước” trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính. Theo nội dung tại Công văn số 14041/BTC-TCT ngày 03/10/2014 về việc ưu đãi thuế TNDN đối với doanh nghiệp niêm yết chứng khoán lần đầu trong giai đoạn 2004-2006, số thuế TNDN Công ty được giảm là 1.5 tỷ VND. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này vẫn chưa có quyết định chính thức của cơ quan thuế về nghĩa vụ thuế của Công ty đối với số thuế TNDN đã kê khai điều chỉnh

Tại thời điểm 31/12/2015, Báo cáo tài chính của Công ty đang phản ánh tổng số nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn là 10 tỷ VND; lỗ lũy kế đến 31/12/2015 là 13,8 tỷ VND, lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trong năm âm 2,28 tỷ VND. Những sự kiện này cho thấy có yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty vẫn được trình bày dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục vì các lý do đã được trình bày tại thuyết minh số 1.

**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**

---

**Cát Thị Hà**

Phó Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 0725-2013-002-1

*Hà Nội, ngày 03 tháng 02 năm 2016*

---

**Trần Thị Mai Hương**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 0593-2013-002-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>11.727.716.575</b>	<b>16.419.690.117</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>259.609.600</b>	<b>1.504.345.907</b>
111	1. Tiền		259.609.600	1.004.345.907
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	500.000.000
<b>130</b>	<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>4.923.652.406</b>	<b>2.203.359.479</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	3.645.953.316	3.753.660.329
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		154.017.039	242.775.134
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	5	3.570.516.991	304.196.620
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.446.834.940)	(2.097.272.604)
<b>140</b>	<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>7</b>	<b>6.161.808.394</b>	<b>12.495.590.988</b>
141	1. Hàng tồn kho		6.255.575.963	12.591.941.307
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(93.767.569)	(96.350.319)
<b>150</b>	<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>382.646.175</b>	<b>216.393.743</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	382.646.175	216.393.743
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>21.910.052.086</b>	<b>25.437.361.250</b>
<b>220</b>	<b>I. Tài sản cố định</b>		<b>20.602.685.815</b>	<b>23.744.289.761</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	20.602.685.815	23.744.289.761
222	- Nguyên giá		61.611.344.150	61.553.344.150
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(41.008.658.335)	(37.809.054.389)
<b>240</b>	<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>-</b>	<b>760.072.821</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	760.072.821
<b>260</b>	<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>1.307.366.271</b>	<b>932.998.668</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	1.307.366.271	932.998.668
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>33.637.768.661</b>	<b>41.857.051.367</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>23.052.171.218</b>	<b>24.720.192.758</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>21.760.636.218</b>	<b>24.597.117.758</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	10	2.792.654.042	6.930.835.847
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		29.895.749	176.258.148
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	5.527.500.072	3.457.050.838
314	4. Phải trả người lao động		-	423.747.862
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	12	24.949.292	36.448.047
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	13	4.872.953.336	4.854.147.068
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	8.355.674.431	8.430.979.057
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	126.545.095
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		157.009.296	161.105.796
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>1.291.535.000</b>	<b>123.075.000</b>
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	1.291.535.000	123.075.000
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>10.585.597.443</b>	<b>17.136.858.609</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>15</b>	<b>10.585.597.443</b>	<b>17.136.858.609</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		10.049.740.000	10.049.740.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		<i>10.049.740.000</i>	<i>10.049.740.000</i>
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1.004.974.000	1.004.974.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		13.350.850.419	13.350.850.419
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(13.819.966.976)	(7.268.705.810)
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>		<i>(7.406.705.810)</i>	<i>(7.924.467.794)</i>
421b	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>		<i>(6.413.261.166)</i>	<i>655.761.984</i>
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>33.637.768.661</b>	<b>41.857.051.367</b>

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	16	41.953.991.625	41.592.414.735
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	682.100
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		41.953.991.625	41.591.732.635
11	4. Giá vốn hàng bán	17	40.989.675.363	35.947.363.884
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		964.316.262	5.644.368.751
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	18	7.690.897	67.037.832
22	7. Chi phí tài chính	19	727.833.107	626.345.629
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		727.506.525	626.345.629
25	8. Chi phí bán hàng	20	1.400.777.111	1.369.632.056
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	5.039.120.452	2.906.507.189
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(6.195.723.511)	808.921.709
31	11. Thu nhập khác	22	42.471.145	24.938.800
32	12. Chi phí khác	23	260.008.800	178.098.525
40	13. Lợi nhuận khác		(217.537.655)	(153.159.725)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(6.413.261.166)	655.761.984
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24	-	-
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>(6.413.261.166)</u>	<u>655.761.984</u>
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25	(6.382)	653

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>(6.413.261.166)</b>	<b>655.761.984</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>		<b>4.139.854.065</b>	<b>3.249.787.732</b>
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		3.199.603.946	2.847.910.598
03	- Các khoản dự phòng		220.434.491	(157.430.663)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(7.690.897)	(67.037.832)
06	- Chi phí lãi vay		727.506.525	626.345.629
08	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>(2.273.407.101)</b>	<b>3.905.549.716</b>
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(3.069.855.263)	64.660.610
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		6.336.365.344	(4.140.765.421)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(2.757.036.564)	1.581.851.616
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		219.452.786	(1.149.392.411)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(739.005.280)	(631.140.116)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		45.903.500	41.974.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(50.000.000)	(391.178.300)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(2.287.582.578)</b>	<b>(718.440.306)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(58.000.000)	(2.560.547.036)
26	2. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	1.710.000.000
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		7.690.897	56.891.543
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(50.309.103)</b>	<b>(793.655.493)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		20.247.584.571	14.437.874.382
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(19.154.429.197)	(14.429.173.173)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>1.093.155.374</b>	<b>8.701.209</b>



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

*Năm 2015*  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(1.244.736.307)	(1.503.394.590)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		1.504.345.907	3.007.740.497
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>259.609.600</u>	<u>1.504.345.907</u>

# **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Năm 2015*

## **1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh được thành lập theo Quyết định số 1207/QĐ - BXD ngày 09 tháng 09 năm 2003 của Bộ Xây dựng về việc chuyển Nhà máy Viglacera Đông Anh - Công ty Gốm xây dựng Từ Sơn thuộc Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng (nay là Tổng Công ty Viglacera - CTCP) thành Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tổ 35, Thị trấn Đông Anh, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là 10.049.740.000 đồng (Mười tỷ, không trăm bốn mươi chín triệu, bảy trăm bốn mươi ngàn đồng), tương đương 1.004.974 cổ phần, mệnh giá 1 cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

**Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất công nghiệp

**Ngành nghề kinh doanh:** Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng đất sét nung và các loại vật liệu xây dựng khác.

### **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Tại thời điểm 31/12/2015, Báo cáo tài chính của Công ty đang phản ánh tổng số nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn là 10 tỷ VND; lỗ lũy kế đến 31/12/2015 là 13,8 tỷ VND, lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trong năm âm 2,28 tỷ VND. Những sự kiện này cho thấy có yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2015 của Công ty được trình bày dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục vì các lý do sau đây:

- Công ty là Công ty con của Tổng Công ty Viglacera - CTCP nên vẫn duy trì được sự hỗ trợ về tài chính, nguồn lực, công nghệ nhận từ Tổng Công ty và các bên liên quan.
- Công ty cho rằng tình hình sản xuất, kinh doanh của Công ty trong thời gian tới sẽ có chuyển biến tích cực, Công ty sẽ đảm bảo đủ vốn lưu động phục vụ cho hoạt động kinh doanh, đủ vốn đầu tư để hoàn thành kế hoạch đầu tư dự kiến.

## **2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

### **2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

### **2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### **2.3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh**

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC tại Thuyết minh số 31.

### **2.4. Công cụ tài chính**

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### **2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: Là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

### **2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## **2.7. Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## **2.8. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Xác định theo tỷ lệ thành phẩm hoàn thành tương đương. Trong đó giá trị bán thành phẩm gạch bằng 10% giá trị thành phẩm hoàn chỉnh, giá trị bán thành phẩm ngói bằng 7% giá trị thành phẩm hoàn chỉnh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## **2.9. Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	08 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05 năm

## **2.10. Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## **2.11. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## **2.12. Vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

### **2.13. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

### **2.14. Quỹ tiền lương**

Quỹ tiền lương được thực hiện theo đơn giá tại Quyết định số 156/TCT-HĐQT ngày 20/04/2015 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Viglacera – CTCP.

### **2.15. Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

### **2.16. Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

### **2.17. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các

nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## **2.18. Doanh thu**

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## **2.19. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

## **2.20. Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## **2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

## 2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mỗi quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	233.786.000	611.712.553
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	25.823.600	392.633.354
Các khoản tương đương tiền	-	500.000.000
	<b>259.609.600</b>	<b>1.504.345.907</b>

#### 4. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>		
- Công ty Cổ phần Hải Hà	982.413.599	982.413.599
- Công ty Cổ phần Xây dựng Dịch vụ và Thương mại Mạnh Hường	288.725.324	64.831.679
- Các khoản phải thu khách hàng khác	2.374.814.393	2.706.415.051
	<b>3.645.953.316</b>	<b>3.753.660.329</b>
<b>b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán</b>		
- Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	3.645.953.316	3.753.660.329
- Các khoản phải thu khách hàng dài hạn	-	-
	<b>3.645.953.316</b>	<b>3.753.660.329</b>
<b>c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b> (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)	<b>85.298.039</b>	<b>207.429.641</b>

#### 5. PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu người lao động <sup>[*]</sup>	3.236.566.607	-	-	-
Phải thu khác	333.950.384	-	304.196.620	-
- <i>Phải thu công nợ tạm ứng</i>	50.569.400	-	293.849.179	-
- <i>Phải thu tiền ứng trước hợp đồng không thực hiện</i>	143.821.595	-	-	-
- <i>Phải thu BHXH người lao động</i>	85.058.267	-	-	-
- <i>Các khoản phải thu khác</i>	54.501.122	-	10.347.441	-
	<b>3.570.516.991</b>	<b>-</b>	<b>304.196.620</b>	<b>-</b>

[\*] Đây là khoản phải thu về ứng trước tiền lương của bộ phận sản xuất (do sản lượng sản xuất không đạt kế hoạch đề ra dẫn đến quỹ lương thực hiện nhỏ hơn tiền lương đã chi trả). Trong đó, quỹ lương năm 2014 chi trả quá là 1.808.904.938 VND, quỹ lương năm 2015 tính đến thời điểm 31/12/2015 chi trả quá là 1.427.661.669 VND.



**6. NỢ XẤU**

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Hải Hà	982.413.599	-	982.413.599	-
Các đối tượng khác	1.504.298.538	39.877.197	1.510.889.970	396.030.965
	<b>2.486.712.137</b>	<b>39.877.197</b>	<b>2.493.303.569</b>	<b>396.030.965</b>

**7. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.351.855.856	-	5.296.149.829	-
Công cụ, dụng cụ	1.260.612.312	-	1.189.925.049	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	244.537.152	-	275.617.647	-
Thành phẩm	2.398.570.643	(93.767.569)	5.830.248.782	(96.350.319)
	<b>6.255.575.963</b>	<b>(93.767.569)</b>	<b>12.591.941.307</b>	<b>(96.350.319)</b>

**8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	309.575.403	100.000.000
- Chi phí ủ đất	73.070.772	116.393.743
	<b>382.646.175</b>	<b>216.393.743</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Chi phí đo đạc đất, lập bản đồ hiện trạng khu đất tại Công ty	-	100.000.000
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.307.366.271	832.998.668
	<b>1.307.366.271</b>	<b>932.998.668</b>

**9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	<b>Cộng</b>
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	21.957.430.431	37.663.236.269	1.861.533.450	71.144.000	61.553.344.150
- Mua trong năm	-	58.000.000	-	-	58.000.000
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>21.957.430.431</b>	<b>37.721.236.269</b>	<b>1.861.533.450</b>	<b>71.144.000</b>	<b>61.611.344.150</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	11.344.223.913	24.690.669.214	1.703.017.262	71.144.000	37.809.054.389
- Khấu hao trong năm	974.688.487	2.066.399.271	158.516.188	-	3.199.603.946
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>12.318.912.400</b>	<b>26.757.068.485</b>	<b>1.861.533.450</b>	<b>71.144.000</b>	<b>41.008.658.335</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	10.613.206.518	12.972.567.055	158.516.188	-	23.744.289.761
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>9.638.518.031</b>	<b>10.964.167.784</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>20.602.685.815</b>

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 20.549.414.982 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 26.700.607.898 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 301.421.571 VND.

**10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Công ty TNHH Dịch vụ Cơ khí đúc Nam Phát	607.147.435	607.147.435	35.880.765	35.880.765
- Công ty TNHH Đầu tư Phát triển và Thương mại An Thái	567.150.100	567.150.100	-	-
- Công ty TNHH Thương mại Tùng Chiến	613.285.049	613.285.049	2.697.485.360	2.697.485.360
- Phải trả cho các đối tượng khác	1.005.071.458	1.005.071.458	4.197.469.722	4.197.469.722
	<b>2.792.654.042</b>	<b>2.792.654.042</b>	<b>6.930.835.847</b>	<b>6.930.835.847</b>
<b>b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán</b>				
- Phải trả người bán ngắn hạn	2.792.654.042	2.792.654.042	6.930.835.847	6.930.835.847
	<b>2.792.654.042</b>	<b>2.792.654.042</b>	<b>6.930.835.847</b>	<b>6.930.835.847</b>
<b>c) Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	<b>161.905.090</b>	<b>161.905.090</b>	<b>288.516.562</b>	<b>288.516.562</b>
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)				

**11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	191.460.739	2.480.919.631	792.042.489	-	1.880.337.881
Thuế thu nhập doanh nghiệp <sup>[*]</sup>	-	2.962.749.586	-	-	-	2.962.749.586
Thuế thu nhập cá nhân	-	2.301.263	21.153.575	3.186.433	-	20.268.405
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	286.395.050	1.252.758.620	889.153.670	-	650.000.000
Các loại thuế khác	-	14.144.200	3.000.000	3.000.000	-	14.144.200
	<b>-</b>	<b>3.457.050.838</b>	<b>3.757.831.826</b>	<b>1.687.382.592</b>	<b>-</b>	<b>5.527.500.072</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

<sup>[\*]</sup> Theo Công văn số 2924/TCT-PC ngày 19/08/2011 của Tổng Cục thuế và Công văn số 367/SGDHN-QLNY của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội ngày 26/03/2012, Công ty không được miễn giảm 50% thuế TNDN năm 2009 và năm 2010 đối với Công ty niêm yết chứng khoán lần đầu giai đoạn từ năm 2004 - 2006. Tổng số tiền là: 2.972.689.789 VND (trong đó năm 2009 là: 1.932.188.443 VND; Năm 2010 là: 1.040.501.346 VND). Công ty đã sử dụng Quỹ Đầu tư phát triển để bù đắp khoản thuế TNDN không được miễn giảm nêu trên trong năm 2012.

Theo Công văn số 14041/BTC-TCT ngày 03/10/2014 về việc ưu đãi thuế TNDN đối với doanh nghiệp niêm yết chứng khoán lần đầu trong giai đoạn 2004-2006. Công ty được giảm thuế TNDN tương ứng số cổ tức đã chia cho đại diện chủ sở hữu vốn cổ phần nhà nước hoặc đại diện chủ sở hữu vốn góp cổ phần của các doanh nghiệp do nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ từ nguồn giảm 50% số thuế TNDN do niêm yết chứng khoán lần đầu giai đoạn 2004-2006. Tổng số cổ tức Công ty đã chi trả cho Tổng Công ty Viglacera từ lợi nhuận năm 2009 và 2010 là 4.100.400.000 VND, trong đó cổ tức chi từ nguồn lợi nhuận do miễn giảm 50% số thuế TNDN là 1,5 tỷ VND (tương ứng 51% vốn chủ sở hữu nắm giữ).

Theo Công văn số 138 /DAC-TCKT ngày 19/12/2015 của Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh gửi Cục thuế Hà Nội về việc hướng dẫn giải quyết các vấn đề liên quan đến thuế TNDN đối với Doanh nghiệp niêm yết chứng khoán lần đầu giai đoạn 2004 -2006. Đến thời điểm hiện tại chưa có quyết định chính thức cuối cùng của cơ quan thuế về nghĩa vụ thuế nêu trên của Công ty.

**12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Chi phí lãi vay	24.949.292	36.448.047
	<b>24.949.292</b>	<b>36.448.047</b>

**13. PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	402.765.371	259.764.828
Bảo hiểm xã hội	1.254.815.838	1.208.206.703
Bảo hiểm y tế	39.248.362	114.637.671
Bảo hiểm thất nghiệp	13.576.907	21.360.365
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	235.262.100	234.542.100
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.927.284.758	3.015.635.401
- <i>Phải trả Tổng Công ty Viglacera - CTCP</i>	<i>1.140.096.400</i>	<i>1.124.256.400</i>
- <i>Phải trả tạm ứng cho CBNV</i>	<i>240.811.311</i>	<i>637.994.910</i>
- <i>Phải trả đoàn phí công đoàn</i>	<i>187.082.713</i>	<i>176.946.913</i>
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả</i>	<i>752.097.650</i>	<i>752.097.650</i>
- <i>Phải trả trợ cấp thôi việc</i>	<i>447.719.500</i>	-
- <i>Phải trả, phải nộp khác</i>	<i>159.477.184</i>	<i>324.339.528</i>
	<b>4.872.953.336</b>	<b>4.854.147.068</b>

**14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	01/01/2015		Trong năm		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
Vay ngắn hạn	8.176.105.715	8.176.105.715	18.447.584.571	18.719.555.855	7.904.134.431	7.904.134.431
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội <sup>[1]</sup>	8.159.187.166	8.159.187.166	18.447.584.571	18.702.637.306	7.904.134.431	7.904.134.431
- Vay ngắn hạn cá nhân	16.918.549	16.918.549	-	16.918.549	-	-
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	254.873.342	254.873.342	451.540.000	254.873.342	451.540.000	451.540.000
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Đông Anh <sup>[2]</sup>	61.540.000	61.540.000	451.540.000	61.540.000	451.540.000	451.540.000
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh	193.333.342	193.333.342		193.333.342	-	-
	<b>8.430.979.057</b>	<b>8.430.979.057</b>	<b>18.899.124.571</b>	<b>18.974.429.197</b>	<b>8.355.674.431</b>	<b>8.355.674.431</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
Vay dài hạn	377.948.342	377.948.342	1.800.000.000	434.873.342	1.743.075.000	1.743.075.000
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Đông Anh <sup>[2]</sup>	184.615.000	184.615.000	1.800.000.000	241.540.000	1.743.075.000	1.743.075.000
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh	193.333.342	193.333.342	-	193.333.342	-	-
	<b>377.948.342</b>	<b>377.948.342</b>	<b>1.800.000.000</b>	<b>434.873.342</b>	<b>1.743.075.000</b>	<b>1.743.075.000</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(254.873.342)	(254.873.342)	(451.540.000)	(254.873.342)	(451.540.000)	(451.540.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<b>123.075.000</b>	<b>123.075.000</b>	<b>1.348.460.000</b>	<b>180.000.000</b>	<b>1.291.535.000</b>	<b>1.291.535.000</b>

**Thông tin các khoản vay ngắn hạn:**

<sup>[1]</sup> Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2015/153892/HĐTD ngày 22/07/2015 giữa Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức vay: 10.000.000.000 VND;
- Thời hạn cấp hạn mức: Kể từ ngày ký hợp đồng hạn mức tín dụng này đến hết 22/07/2016;
- Thời hạn vay: Theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động và cấp bảo lãnh phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh của Công ty;
- Lãi suất vay: Lãi suất được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ;
- Hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp, cầm cố tài sản của Bên vay đã và sẽ phát sinh trong tương lai; Thế chấp bằng các khoản phải thu theo các hợp đồng kinh tế được ký kết giữa Bên vay và đối tác khác, trong đó Bên vay là người thụ hưởng; Bảo lãnh của Bên thứ ba; Toàn bộ số dư tài khoản tiền bằng VND và ngoại tệ của Bên vay tại Ngân hàng và tại các Tổ chức tín dụng khác;
- Số dư của Hợp đồng tín dụng nêu trên tại thời điểm 31/12/2015 là: 7.904.134.431 VND.

**Thông tin các khoản vay dài hạn:**

<sup>[2]</sup> Số dư của khoản vay với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh bao gồm hai hợp đồng tín dụng sau:

- Hợp đồng tín dụng số 3140 - LAV - 201403629/HĐTD ngày 24/06/2014 giữa ngân hàng TMCP Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh – Phòng giao dịch Vân Trì và Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh với các điều khoản chi tiết sau:
  - ✓ Hạn mức tín dụng: 200.000.000 VND;
  - ✓ Thời hạn vay: 40 tháng kể từ ngày Bên vay nhận tiền vay lần đầu;
  - ✓ Mục đích sử dụng tiền vay: Mua xe nâng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
  - ✓ Lãi suất: Mức lãi suất 11%, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cùng loại;
  - ✓ Trả nợ gốc 3 tháng/lần theo phụ lục kế hoạch trả nợ
  - ✓ Hình thức đảm bảo tiền vay: Tín chấp;
  - ✓ Số dư của hợp đồng tín dụng nêu trên tại thời điểm 31/12/2015: 123.075.000 VND. Trong đó Nợ dài hạn đến hạn trả trong kỳ tới là: 61.540.000 VND.
- Hợp đồng tín dụng số 3140 - LAV-201502769/HĐTD ngày 24/04/2015 giữa Công ty và Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh - Phòng Giao Dịch Vân Trì với nội dung cụ thể như sau:
  - ✓ Hạn mức tín dụng: 1.800.000.000 VND;
  - ✓ Mục đích sử dụng tiền vay: Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng đất sét nung và các loại vật liệu xây dựng khác, sản xuất và kinh doanh các sản phẩm cơ khí, xây lắp các công trình công nghiệp và dân dụng, chuyển giao công nghệ kỹ thuật sản xuất vật liệu xây dựng gạch ngói, đất sét nung...;
  - ✓ Thời hạn cho vay: 60 tháng;
  - ✓ Lãi suất cho vay: 12% tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng, Mức lãi suất theo từng giấy nhận nợ;
  - ✓ Biện pháp đảm bảo: Theo hợp đồng đảm bảo số 1179692278 ngày 24/04/2015.
  - ✓ Số dư của hợp đồng tín dụng nêu trên tại thời điểm 31/12/2015: 1.620.000.000 VND. Trong đó Nợ dài hạn đến hạn trả trong kỳ tới là: 390.000.000 VND.

**15. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	10.049.740.000	1.004.974.000	13.350.850.419	(7.924.467.794)	16.481.096.625
Lãi trong năm trước	-	-	-	655.761.984	655.761.984
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>10.049.740.000</b>	<b>1.004.974.000</b>	<b>13.350.850.419</b>	<b>(7.268.705.810)</b>	<b>17.136.858.609</b>
Lỗ trong năm	-	-	-	(6.413.261.166)	(6.413.261.166)
Trả thù lao của Hội đồng Quản trị	-	-	-	(138.000.000)	(138.000.000)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>10.049.740.000</b>	<b>1.004.974.000</b>	<b>13.350.850.419</b>	<b>(13.819.966.976)</b>	<b>10.585.597.443</b>

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2015	Tỷ lệ	01/01/2015	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Tổng Công ty Viglacera - CTCP	5.125.500.000	51,00%	5.125.500.000	51,00%
Vốn góp của cổ đông khác	4.924.240.000	49,00%	4.924.240.000	49,00%
<b>Cộng</b>	<b>10.049.740.000</b>	<b>100%</b>	<b>10.049.740.000</b>	<b>100%</b>



**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	10.049.740.000	10.049.740.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	<i>10.049.740.000</i>	<i>10.049.740.000</i>
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	<i>10.049.740.000</i>	<i>10.049.740.000</i>

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.004.974	1.004.974
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.004.974	1.004.974
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.004.974</i>	<i>1.004.974</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.004.974	1.004.974
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.004.974</i>	<i>1.004.974</i>

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phiếu.

**e) Các quỹ của công ty**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	13.350.850.419	13.350.850.419
	<b>13.350.850.419</b>	<b>13.350.850.419</b>

**16. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	41.953.991.625	41.592.414.735
	<b>41.953.991.625</b>	<b>41.592.414.735</b>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)	<b>17.979.549</b>	<b>919.669.033</b>

**17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	40.992.258.113	36.129.149.872
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.582.750)	(181.785.988)
	<b>40.989.675.363</b>	<b>35.947.363.884</b>

**18. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.690.897	67.037.832
	<b>7.690.897</b>	<b>67.037.832</b>

### 19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	727.506.525	626.345.629
Lỗ chênh lệch tỷ giá	326.582	-
	<b>727.833.107</b>	<b>626.345.629</b>

### 20. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	242.659.067	299.480.245
Chi phí nhân công	632.945.568	607.171.363
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.707.000	11.501.976
Chi phí khác bằng tiền	499.465.476	451.478.472
	<b>1.400.777.111</b>	<b>1.369.632.056</b>

### 21. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.454.375	20.461.215
Chi phí nhân công	632.566.114	607.171.463
Chi phí khấu hao tài sản cố định	213.416.027	226.947.864
Thuế, phí và lệ phí	1.255.758.620	644.176.470
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	349.562.336	24.355.325
Chi phí dịch vụ mua ngoài	284.981.273	418.531.564
Chi phí khác bằng tiền	2.300.381.707	964.863.288
	<b>5.039.120.452</b>	<b>2.906.507.189</b>

### 22. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Thu từ xử lý công nợ phải trả	37.040.927	-
Tiền phạt thu được	3.745.453	22.337.800
Các khoản khác	1.684.765	2.601.000
	<b>42.471.145</b>	<b>24.938.800</b>

### 23. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí vận chuyển gạch vỡ	120.000.000	-
Lãi chậm nộp BHXH	139.748.180	178.098.525
Các khoản khác	260.620	-
	<b>260.008.800</b>	<b>178.098.525</b>

**24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(6.413.261.166)	655.761.984
Các khoản điều chỉnh tăng	139.748.180	178.098.525
- Các khoản tiền phạt	139.748.180	178.098.525
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(833.860.509)
- Thu nhập từ chia cổ tức được miễn thuế TNDN	-	(833.860.509)
Thu nhập chịu thuế TNDN	-	-
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	2.962.749.586	2.962.749.586
Thuế TNDN đã nộp trong năm	-	-
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>2.962.749.586</b>	<b>2.962.749.586</b>

**25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(6.413.261.166)	655.761.984
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(6.413.261.166)	655.761.984
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	1.004.974	1.004.974
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>(6.382)</b>	<b>653</b>

**26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	14.261.661.957	14.450.966.737
Chi phí nhân công	15.332.232.728	16.877.908.365
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	1.274.520.125	291.957.982
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.199.603.946	2.847.910.598
Thuế, phí và lệ phí	1.255.758.620	644.703.651
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	346.979.586	(157.430.663)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.526.010.854	3.376.720.748
Chi phí khác bằng tiền	3.770.046.476	1.235.536.529
	<b>43.966.814.292</b>	<b>39.568.273.947</b>

## 27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	259.609.600	-	1.504.345.907	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	7.216.470.307	(2.446.834.940)	4.057.856.949	(2.097.272.604)
<b>Cộng</b>	<b>7.476.079.907</b>	<b>(2.446.834.940)</b>	<b>5.562.202.856</b>	<b>(2.097.272.604)</b>

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	9.647.209.431	8.554.054.057
Phải trả người bán, phải trả khác	7.665.607.378	11.784.982.915
Chi phí phải trả	24.949.292	36.448.047
<b>Cộng</b>	<b>17.337.766.101</b>	<b>20.375.485.019</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2015</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	259.609.600	-	-	259.609.600
Phải thu khách hàng, phải thu khác	4.769.635.367	-	-	4.769.635.367
<b>Cộng</b>	<b>5.029.244.967</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>5.029.244.967</b>
<b>Tại ngày 01/01/2015</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.504.345.907	-	-	1.504.345.907
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.960.584.345	-	-	1.960.584.345
<b>Cộng</b>	<b>3.464.930.252</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>3.464.930.252</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2015</b>				
Vay và nợ	8.355.674.431	1.291.535.000	-	9.647.209.431
Phải trả người bán, phải trả khác	7.665.607.378	-	-	7.665.607.378
Chi phí phải trả	24.949.292	-	-	24.949.292
<b>Cộng</b>	<b>16.046.231.101</b>	<b>1.291.535.000</b>	<b>-</b>	<b>17.337.766.101</b>
<b>Tại ngày 01/01/2015</b>				
Vay và nợ	8.430.979.057	123.075.000	-	8.554.054.057
Phải trả người bán, phải trả khác	11.784.982.915	-	-	11.784.982.915
Chi phí phải trả	36.448.047	-	-	36.448.047
<b>Cộng</b>	<b>20.252.410.019</b>	<b>123.075.000</b>	<b>-</b>	<b>20.375.485.019</b>

Mặc dù có nhiều khó khăn nhưng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ vẫn có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh, tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn và các nguồn lực tài chính khác.

## 28. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Trong kỳ, phần lớn doanh thu của Công ty là doanh thu bán sản phẩm gạch, ngói do Công ty sản xuất, tiêu thụ tại khu vực miền Bắc. Do đó, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

## 29. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

### 30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2015	Năm 2014
		VND	VND
<b>Chi phí in lịch</b>			
- Tổng Công ty Viglacera	Công ty mẹ	14.400.000	16.625.000
<b>Mua hàng</b>			
- Công ty Cổ phần Vật liệu chịu lửa Viglacera Cầu Đuống	Cùng công ty mẹ	210.699.409	414.947.645
- Trường cao đẳng nghề Viglacera	Cùng công ty mẹ	12.500.000	-
- Công ty Cổ phần kính Viglacera Đáp Cầu	Cùng công ty mẹ	-	99.000.000
- Công ty Cổ phần Viglacera Từ Liêm	Cùng công ty mẹ	38.301.456	55.140.696
<b>Bán hàng</b>			
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera	Cùng công ty mẹ	17.979.549	368.137.530
- Công ty Cổ phần Viglacera Từ Liêm	Cùng công ty mẹ	-	551.531.503

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	Mối quan hệ	31/12/2015	01/01/2015
		VND	VND
<b>Phải thu</b>			
- Công ty Cổ phần Viglacera Từ Liêm	Cùng công ty mẹ	85.298.039	207.429.641
<b>Phải trả</b>			
- Công ty Cổ phần Vật liệu chịu lửa Viglacera Cầu Đuống	Cùng Công ty mẹ	56.101.242	122.935.210
- Tổng Công ty Viglacera	Công ty mẹ	1.140.096.400	1.124.256.400
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera	Cùng Công ty mẹ	18.750.348	38.527.852
- Công ty Cổ phần tư vấn Viglacera	Cùng Công ty mẹ	46.303.500	86.303.500
- Công ty Cổ phần kính Viglacera Đáp Cầu	Cùng Công ty mẹ	40.750.000	40.750.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị	233.509.110	264.109.000

### 31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu năm nay.

**Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014**

**Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC**

<b>Mã số</b>	<b>Tên khoản mục</b>	<b>Số tiền</b>	<b>Mã số</b>	<b>Tên khoản mục</b>	<b>Số tiền</b>	<b>Thay đổi</b>
<b>BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>			<b>BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>			
131	Phải thu khách hàng	3.753.660.329	131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	3.753.660.329	-
132	Trả trước cho người bán	242.775.134	132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	242.775.134	-
135	Các khoản phải thu khác	10.347.441	136	Phải thu ngắn hạn khác	304.196.620	293.849.179
158	Tài sản ngắn hạn khác	293.849.179	155	Tài sản ngắn hạn khác	-	(293.849.179)
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(2.097.272.604)	137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(2.097.272.604)	-
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	760.072.821	242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	760.072.821	-
311	Vay và nợ ngắn hạn	8.430.979.057	320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	8.430.979.057	-
312	Phải trả người bán	6.930.835.847	311	Phải trả người bán ngắn hạn	6.930.835.847	-
313	Người mua trả tiền trước	176.258.148	312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	176.258.148	-
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	3.457.050.838	313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	3.457.050.838	-
315	Phải trả người lao động	423.747.862	314	Phải trả người lao động	423.747.862	-
316	Chi phí phải trả	162.993.142	315	Chi phí phải trả ngắn hạn	36.448.047	(126.545.095)
320	Dự phòng phải trả ngắn hạn	-	321	Dự phòng phải trả ngắn hạn	126.545.095	126.545.095
317	Phải trả nội bộ	-	316	Phải trả nội bộ ngắn hạn	-	-
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	161.105.796	322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	161.105.796	-
334	Vay và nợ dài hạn	123.075.000	338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	123.075.000	-
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	10.049.740.000	411	Vốn góp của chủ sở hữu	10.049.740.000	-
			411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	10.049.740.000	
417	Quỹ đầu tư phát triển	10.378.160.630	418	Quỹ đầu tư phát triển	13.350.850.419	2.972.689.789
418	Quỹ dự phòng tài chính	2.972.689.789				(2.972.689.789)
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(7.268.705.810)	421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(7.268.705.810)	-
			421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	(7.924.467.794)	-
			421b	- LNST chưa phân phối kỳ này	655.761.984	-

*Error! Not a valid link.*

*Error! Not a valid link.*





## V. THÔNG TIN VỀ CỔ ĐÔNG VÀ QUẢN TRỊ CÔNG TY

### 1. Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát

Hội đồng quản trị Công ty gồm có năm người, trong đó: có hai thành viên không trực tiếp điều hành. Vai trò lãnh đạo, chỉ đạo của Hội đồng quản trị đối với Giám đốc điều hành và cán bộ quản lý của Công ty được thực hiện nghiêm túc, khách quan và hiệu quả. Hội đồng quản trị họp định kỳ mỗi quý một lần và đột xuất khi cần thiết để cập nhật, nhận định tình hình thực tế và đưa ra phương thức chỉ đạo phù hợp đối với ban giám đốc trong công tác điều hành Công ty.

Ban kiểm soát Công ty hiện nay gồm ba người. Hoạt động giám sát của Ban kiểm soát đối với Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và cán bộ quản lý của Công ty được thực hiện nghiêm túc, khách quan và minh bạch.

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát đã thực hiện đúng vai trò, chức năng và quyền hạn của mình theo quy định tại Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và Nghị quyết Đại hội cổ đông.

\* Mức thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát năm 2015 : không có

\* Tỷ lệ sở hữu cổ phần của Hội đồng quản trị:

TT	Họ và tên	Chức vụ	Số lượng cổ phần nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ (%)
1	Nguyễn Quý Tuấn	Chủ tịch hội đồng quản trị	0	0
2	Đỗ Hữu Thuyết	Ủy viên Hội đồng quản trị	0	0
3	Hoàng Kim Bồng	Ủy viên Hội đồng quản trị	0	0
4	Vũ Thị Bích Phượng	Ủy viên Hội đồng quản trị	804	0,08%
5	Nguyễn Hoàng Giang	Ủy viên Hội đồng quản trị	0	0
<b>Tổng cộng:</b>			<b>804</b>	<b>0,08%</b>

## 2. Các dữ liệu thống kê về cổ đông của Công ty (10/03/2016)

(Theo danh sách chốt ngày 10/3/2016)

### 2.1. Cơ cấu

TT	Nội dung	Trong nước (cổ phiếu)	Nước ngoài (cổ phiếu)	Tổng (cổ phiếu)	Tỷ lệ (%)
1	Cá nhân	214.744	53.568	268.312	26,69
2	Tổ chức	735.462	1.200	736.662	73,30
	<b>Tổng</b>	<b>950.206</b>	<b>54.768</b>	<b>1.004.974</b>	
	<b>Tỷ lệ (%)</b>	<b>94,55</b>	<b>5,45</b>		<b>100</b>

### 2.2. Thông tin về cổ đông lớn

TT	Họ và tên	Địa chỉ	Tỷ lệ/CP đang lưu hành (%)
1	Tổng công ty Viglacera	Viglacera Tower, số 1 đường Lãng - Hoà Lạc, TP. Hà Nội	51
	<b>Tổng</b>		<b>51</b>

#### Ghi chú:

Số CP đang Lưu hành đến 12/03/2015= Tổng CP đã phát hành - CP quỹ = 1.004.974 CP)



